CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***1050 679***	***287 017***	***763 662***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**193 393**	**23 320**	**191 439**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***59 155***	***23 320***	***57 201***			
1		CP VTT VINACOMIN	13/04	693/04	27/04	HD 9699	BÙN 3A	1 970	1 955	16	15/04	TD	
2		KDT MIỀN BẮC	14/04	699/04	30/04	BN 1879	CỤC XÔ 1C	1 000	994	1 000	15/04	TD	
3		ĐẠM NINH BÌNH	14/04	703/04		NB 8218	CÁM 4A.1	3 100	3 095	3 100	15/04		
4		KDT HÀ BẮC	29/03	606/03	29/03	BN 2089	CÁM 5A.1	1 940	1 195	1 940	15/04	PTCB	
5		CP VTT VINACOMIN	12/04	691/04	26/04	BN 2397	BÙN 3A	1 045	1 026	1 045	15/04	TD	
6		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/04	686/04		VIỆ THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 000	13 069	46 000	dở		TTCO: 26.000 - TTHG:20.000
7		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	15/04	707/04	30/04	NB 6702	CÁM 5A.10	4 100	1 986	4 100	dở		
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***134 238***		***134 238***			
1		DV VT QUẢNG NINH	18/03	393/03	28/03	BN 2006	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040		TD	GIA HẠN L1
2		V TRACO	01/04	396/03	05/04	VIỆT PHÚ 18	BÙN 3A	3 100		3 100		TD	GIA HẠN L2
3		COALIMEX	01/04	585/03	16/04	QN 7237	CÁM 5A.1	5 312		5 312		PTCB	GIA HẠN L1
4		VTT VINACOMIN	01/04	590/03	16/04	GIA LONG 555	BÙN 3A	3 300		3 300		TD	GIA HẠN L1
5		CP VTT VINACOMIN	01/04	601/03	16/04	HÙNG PHÁT 79	BÙN 3A	3 100		3 100		TD	GIA HẠN L1
6		SÔNG HỒNG	03/04	559/03	18/04	BN 2006	CAM 4B.1	1 048		1 048		TD	GIA HẠN L1
7		SÔNG HỒNG	02/04	612/03	17/04	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
8		COALIMEX	09/04	618/03	24/04	BN 1386	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
9		CP DV VẬN TẢI QUẢNG NINH	02/03	402/03	17/03	BN 1135	BÙN 3A	910		910		TD	
10		V TRACO	03/03	409/03	18/03	BN 2629	CỤC XÔ 1C	1 980		1 980		TD	
11		CROMIT THANH HOÁ	03/03	416/03	18/03	BN 2308	BÙN 3A	1 550		1 550		TD	
12		VTT VINACOMIN	05/03	427/03	20/03	BN 1809	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
13		ĐTTMDV VINACOMIN	10/03	451/03	25/03	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	
14		KDT BẮC THÁI	11/03	458/03	26/03	BN 1758	CÁM 1	1 000		1 000		TD	THAY TBRT 367/02 NGÀY 27/02/2025
15		KDT HẢI PHÒNG	11/03	464/03	26/03	BN 1764	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
16		DV VT QUẢNG NINH	15/03	487/03	31/03	BN 2189	BÙN 3A	1 350		1 350		TD	
17		KDT HÀ BẮC	15/03	493/03	31/03	BN 2329	CÁM 4A.1	1 500		1 500			THAY 317/02
18		KDT HÀ BẮC	16/03	495/03	31/03	BN 2789	CÁM 4A.1	2 470		2 470			
19		VTT VINACOMIN	17/03	498/03	31/03	CHÚC AN 28	BÙN 3A	3 750		3 750		TD	
20		ĐIỆN DUYÊN HẢI 1	18/03	513/03	31/03	VIỆT THUẬN 198	CÁM 6A.14	11 000		11 000			
21		CP VĨNH THẮNG	19/03	515/03	28/03	BN 2196	CÁM 4A.1	1 200		1 200			
22		ĐIỆN THÁI BÌNH 2 (KDT MIỀN BẮC)	21/03	519-B/03	31/03	TĐ 08 (QN 7394)	CÁM 5A.10	5 464		5 464			THAY TBGT SỐ 519/03 NGÀY 19/03/2025

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
23		ĐIỆN THÁI BÌNH 2 (KDT MIỀN BẮC)	23/03	530-B/03	31/03	NB 6906	CÁM 5A.14	4 388		4 388			THAY TBGT SỐ 530/03 NGÀY 21/03/2025
24		DV VT QUẢNG NINH	21/03	531/03	31/03	BN 0766	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	THAY TBGT SỐ 451/03 NGÀY 10/03/2025
25		CP VTT VINACOMIN	22/03	532/03	31/03	BN 2228	BÙN 3A	1 000		1 000		TD	
26		KDT MIỀN BẮC	22/03	536/03	31/03	BN 2168	CÁM 4A.1	1 500		1 500		PTCB	
27		THAN MIỀN NAM	24/03	546/03	31/03	VINACOMIN CẨM PHẢ	CỤC 4A.2	2 700		2 700			
							CÁM 5A.1	5 650		5 650			
28		KDT HÀ BẮC	21/03	549/03	31/03	BN 1388	CÁM 4A.1	1 989		1 989		PTCB	
29		KDT HÀ BẮC	21/03	550/03	31/03	BN 1828	CÁM 5A.1	2 250		2 250		PTCB	
30		ĐTTMDV VINACOMIN	25/03	557/03	31/03	BN 1883	CÁM 4A.1	1 050		1 050		TD	
31		KDT HÀ BẮC	27/03	572/03	31/03	HD 2095	CÁM 1	1 988		1 988		TD	
32		KDT BẮC THÁI	27/03	573/03	31/03	BN 2022	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	
33		KDT BẮC THÁI	27/03	574/03	31/03	BN 1958	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	
34		CP VTT VINACOMIN	28/03	595/03	31/03	HD 2298	BÙN 3A	1 860		1 860		TD	
35		KDT CẦU ĐUỐNG	29/03	598/03	31/03	BN 1809	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
36		KDT HÀ BẮC	29/03	605/03	29/03	BN 1962	CÁM 4A.1	1 010		1 010		PTCB	
37		VTT VINACOMIN	30/03	609/03		BN2223	BÙN 3A	700		700		TD	
38		CROMIT THANH HOÁ	31/03	614/03	31/03	BN 2565	BÙN 3B	1 958		1 958		TD	THAY TBGT SỐ 340/02 NGÀY 24/02/2025
39		CROMIT THANH HOÁ	31/03	615/03	31/03	BN 2395	BÙN 3B	1 696		1 696		TD	THAY TBGT SỐ 399/02 NGÀY 24/02/2025
40		KDT CẦU ĐUỐNG	31/03	617/03	31/03	BN 0988	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
41		DTTM DV VINACOMIN	01/04	622/04	16/04	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
42		DTTM DV VINACOMIN	01/04	623/04	16/04	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
43		DVVT QUẢNG NINH	02/04	629/04	17/04	HD 2229	CÁM 4B.1	1 976		1 976		TD	
44		XD CN MỎ	02/04	631/04	17/04	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
45		VTRACO	02/04	632/04		BN 1746	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
46		ĐẠM HÀ BẮC	03/04	635/04	18/04	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700		1 700			
47		CROMIT THANH HOÁ	05/04	655/04	19/04	BN 2646	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
48		COALIMEX	05/04	656/04	19/04	BN 1368	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
49		DVVT QUẢNG NINH	07/04	660/04	22/04	BN 1991	CÁM 4B.1	1 600		1 600		TD	
50		VTT VINACOMIN	08/04	669/04	23/04	BN 2629	CÁM 4B.1	1 980		1 980		TD	
51		VTT VINACOMIN	08/04	670/04	23/04	BN 2012	CÁM 4B.1	1 972		1 972		TD	
52		ĐẠM HÀ BẮC	09/04	674/04	24/04	TĐ 45-4	CÁM 4A.1	2 380		2 380			
53		XD CN MỎ	09/04	675/04	24/04	BN 2335	CÁM 4B.1	1 200		1 200		TD	THAY TBGT SỐ 653/04 NGÀY 04/04/2025
54		DTTM DV VINACOMIN	10/04	677/04	25/04	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
55		ĐẠM HÀ BẮC	11/04	681/04	26/04	QN 1659	CÁM 4A.1	1 500		1 500			
56		COALIMEX	11/04	688/04	26/04	BN 1881	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
57		CROMIT THANH HOÁ	12/04	692/04	26/04	BN 1309	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
58		ĐẠM HÀ BẮC	14/04	697/04	30/04	TĐ 68-TT	CÁM 4A.1	2 270		2 270			
59		CROMIT THANH HOÁ	14/04	701/04	30/04	BN 1336	BÙN 3B	1 020		1 020		TD	
60		DV VT QUẢNG NINH	15/04	704/04	30/04	BN 2139	BÙN 3A	1 250		1 250		TD	
61		CP TTC	15/04	705/04	30/04	HN 2089	CỤC 4A.1	1 200		1 200			
62		ĐẠM NINH BÌNH	15/04	706/04	30/04	NB 8869	CÁM 4A.1	3 030		3 030			
63		DV VT QUẢNG NINH	15/04	708/04	30/04	BN 0679	BÙN 3A	1 250		1 250		TD	
64		DV VT QUẢNG NINH	15/04	709/04	30/04	BN 2056	BÙN 3A	1 050		1 050		TD	
65		DV VT QUẢNG NINH	15/04	710/04	30/04	BN 1468	BÙN 3B	1 100		1 100		TD	
66		ĐẠM HÀ BẮC	15/04	711/04	30/04	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700		1 700			
67		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	15/04	712/04	30/04	NB 8787	CÁM 5A.10	7 094		7 094			
68		KDT MIỀN BẮC	15/04	714/04	30/04	BN 1348	CÁM 4B.1	993		993		TD	
	Tàu chuyển tải							**191 400**	**88 158**	**107 380**			
	Tàu đang làm hàng							***120 850***	***88 158***	***36 830***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	07/04	658/04		HẢI NAM 39	CÁM 6A.1	28 750	22 860	5 890	DỞ		TTHG: 23.000 - KVCPl 5.750
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	08/04	663/04		VIỆT THUẬN STAR	CAM 6A.10	41 300	33 358	7 942	DỞ		KDTCP:15.000 - CLM:15.000 - KVCP: 11.300
3		ĐIỆN VŨNG ÁNG1	11/04	685/04		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.14	22 800	4 138	22 800	DỞ		KDT CP: 10.800 - CLM:6.000 - KDT MIỀN
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	03/04	667/04		HTK PHONENIX	CÁM 6A,1	28 000	27 802	198	15/04		TTHG: 23.000 - KVCP:5.000
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***70 550***		***70 550***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/04	700/04		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	25 000		25 000			
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	15/04	713/04		QUANG VINH 188	CÁM 5A.14	22 800		22 800			KDT CP: 7.000 - CLM:6,000 - KDT MIỀN BẮC: 9.800
3		ĐIỆN VŨNG ÁNG	14/04	703/04		VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.10	22 750		22 750			KVDB:3.000 - CLM:19.750
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**140 646**	**11 436**	**129 210**			
	Tàu đã làm hàng							***13 578***	***11 436***	***2 142***			
1		CẦU ĐUỐNG	14/4	736	28/4	BN - 1368	CỤC 1B	1 000	994	6	15/4	TD	
2		CP VT&KD THAN	07/4	358	21/4	BN - 2308	CỤC 8C	1 680	1 678	2	15/4	TD	THAY TB 1284/3
3		MIỀN BẮC	14/4	765	28/4	BN - 2699	CÁM 7B	1 960	1 943	17	15/4	PT CB	
4		CẦU ĐUỐNG	13/4	695	27/4	HD - 2056	CÁM 8A	1 295	1 291	4	15/4	TD	
5		MIỀN BẮC	15/4	825	30/4	BN - 1746	CÁM 7c	1 050	1 049	1	15/4		

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
6		SÔNG HỒNG	12/4	644	26/4	HN - 1645	CÁM 8A	950	932	18	15/4	TD	
7		SÔNG HỒNG	11/4	614	25/4	BN - 1626	CÁM 8A	917	910	7	15/4	TD	
8		CP VT THUỶ	14/4	735B	28/4	BN - 2228	CỤC 1B	1 050	695	355	dở	TD	
9		SÔNG HỒNG	11/4	601	25/4	BN - 1818	CỤC 8C	1 980	758	1 222	dở	TD	THAY TB 911/3
10		MIỀN BẮC	15/4	807	30/4	BN - 2618	CÁM 7c	1 696	1 186	510	dở		
	Tàu đã làm lệnh							***127 068***		***127 068***			
1		CP VT&KD THAN	04/02	126	19/02	BN - 2228	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
2		CP VT&KD THAN	05/02	167	20/02	BN - 1869	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	THAY TB 126/02
3		CẦU ĐUỐNG	06/02	199	21/02	BN - 2012	CÁM 7B	1 970		1 970		PT CB	
4		HÀ NỘI	06/02	238	21/02	BN - 1459	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	THAY TB 755/01
5		CP ĐTTM&DV	12/02	537	27/02	HD - 2089	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
6		COALIMEX	31/3	540/2	31/3	BN - 0567	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
7		XDCN MỎ	18/02	857	28/2	HD - 2558	CÁM 8A	2 080		2 080		TD	
8		SÔNG HỒNG	22/02	1 116	28/02	BN - 1799	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
9		HẢI PHÒNG	01/03	1 307	16/03	BN - 2638	CÁM 5A.1	1 919		1 919		PT CB	GIA HẠN L1
10		CROMIT THANH HOÁ	31/3	1316/2	31/3	BN - 1969	CÁM 8A	2 120		2 120		TD	GIA HẠN L1
11		CROMIT THANH HOÁ	31/03	1317/2	31/03	BN - 2212	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L1
12		CP HÀNG HẢI VN	31/3	1336/2	31/3	HD - 3223	CÁM 8A	1 950		1 950		TD	GIA HẠN L1
13		CROMIT THANH HOÁ	01/03	1 340	16/03	BN - 2646	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
14		MIỀN BẮC	31/3	1374/2	31/3	NB - 6695	CÁM 5B.1	4 000		4 000		PT CB	
15		HẢI PHÒNG	01/03	1 393	16/03	BN - 0959	CÁM 5B.1	1 360		1 360		PT CB	GIA HẠN L1
16		SÔNG HỒNG	27/02	1 408	28/02	HD - 2056	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	THAY TB 763/01
17		CP HÀNG HẢI VN	31/3	1 492	31/3	BN - 2009	CỤC 1C	1 050		1 050		TD	GIA HẠN L1
18		SÔNG HỒNG	19/03	1 392	31/03	BN - 1348	CÁM 8A	993		993		TD	GIA HẠN L1
19		CP DVVT QNINH	02/03	50	17/03	BN - 0739	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
20		CP DVVT QNINH	02/03	52	17/03	BN - 0737	CỤC 1C	1 000		1 000		TD	
21		MIỀN TRUNG	04/03	193	19/03	HẢI ÂU 199	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
22		MIỀN TRUNG	04/03	193	19/03	HẢI ÂU 199	CÁM 8A	1 250		1 250		TD	
23		THANH HOÁ	09/3	455	24/03	BN - 2339	CỤC 8C	1 900		1 900		TD	
24		THANH HOÁ	09/3	457	24/03	HUY HOÀNG 666	CÁM 5A.1	5 300		5 300		PTCB	
25		CP VT&KD THAN	09/3	491	24/03	BN - 2629	CỤC 8C	1 980		1 980		TD	
26		CP VT&KD THAN	08/03	448	23/03	BN - 1789	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
27		MIỀN BẮC	11/03	509	24/03	BN - 2518	CÁM 7C	1 685		1 685		PT CB	THAY TB 269/3

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
28		MIỀN BẮC	11/03	511	24/03	NB - 8218	CÁM 7C	3 100		3 100		PT CB	
29		XD CN MỎ	10/03	535	25/03	BN - 1818	CỤC 8C	1 600		1 600		TD	
30		MIỀN BẮC	11/03	566	26/03	HD - 3529	CÁM 7C	2 316		2 316		PT CB	
31		SÔNG HỒNG	11/03	612	26/03	BN - 1879	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
32		HẢI PHÒNG	12/03	630	27/03	BN - 0679	CÁM 7A	1 150		1 150		PT CB	
33		HÀ NAM NINH	18/03	858	31/3	BN - 0567	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
34		ĐIỆN PHẢ LẠI	19/03	938	31/3	QN - 1659	CÁM 5A.14	1 500		1 500			
35		COALIMEX	20/03	1 024	31/03	BN - 2519	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
36		COALIMEX	20/3	1 039	31/03	BN - 2565	CỤC 8C	1 958		1 958		TD	
37		CẦU ĐUỐNG	22/03	1 208	31/03	BN - 1386	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
38		CP ĐTTM&DV	25/03	1 270	31/03	BN - 2287	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
39		CP ĐTTM&DV	26/3	1 346	31/03	BN - 1336	CỤC 1B	1 020		1 020		TD	
40		ĐIỆN PHẢ LẠI	26/3	1 371	31/03	TĐ 01 CHN	CÁM 5B.14	2 380		2 380			
41		MIỀN NAM	27/3	1 413	31/03	HẢI ÂU 999	CÁM 8A	900		900		TD	THAY TB 1472/2
42		MIỀN NAM	27/3	1 413	31/03	HẢI ÂU 999	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	THAY TB 1472/2
43		COALIMEX	27/3	1 422	31/03	BN - 1368	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
44		XD CN MỎ	27/3	1 425	31/03	BN - 1758	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
45		CẦU ĐUỐNG	27/3	1 480	31/3	BN - 1808	CÁM 8A	1 688		1 688		TD	
46		SX&TM THAN UÔNG BÍ	28/3	1 500	31/03	BN - 1309	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
47		COALIMEX	29/3	1 509	31/03	THANH PHONG 28	CÁM 8A	3 080		3 080		TD	
48		CP VT THUỶ	29/3	1 535	31/03	BN - 1816	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	THAY TB 1370/3
49		COALIMEX	30/3	1 579	31/03	BN - 1997	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
50		MIỀN BẮC	31/3	1 626	31/03	NB - 6517	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
51		COALIMEX	31/3	1 632	31/03	QN - 9826	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	THAY TB 1315/2
52		CROMIT THANH HOÁ	31/3	1 634	31/03	BN - 2096	CÁM 8A	1 400		1 400		TD	
53		CP ĐTTM&DV	31/3	1 639	31/03	BN - 0679	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	THAY TB 424/2
54		COALIMEX	31/3	1 640	31/03	BN - 2078	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
55		COALIMEX	31/3	1 675	31/3	BN - 2646	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
56		MIỀN TRUNG	01/4	01	16/4	QUANG VINH 568	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
57		MIỀN TRUNG	01/4	01	16/4	QUANG VINH 568	CÁM 8A	1 300		1 300		TD	
58		CP VT THUỶ	01/4	26	16/4	BN - 2388	CỤC 8C	1 574		1 574		TD	
59		CP ĐTTM&DV	03/4	154	17/4	BN - 1883	CỤC 8C	1 050		1 050		TD	
60		CP DVVT QNINH	03/4	179	17/4	BN - 2329	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
61		CP DVVT QNINH	04/4	207	18/4	BN - 2189	CỤC 8C	1 400		1 400		TD	
62		MIỀN BẮC	06/4	305	20/4	BN - 2556	CÁM 7B	1 690		1 690		PT CB	
63		XD CN MỎ	04/4	234	18/4	BN - 1888	CỤC 1B	1 500		1 500		TD	
64		CP VTKD THAN	08/4	405	22/4	BN - 1916	CỤC 8C	1 440		1 440		TD	
65		CP DVVT QNINH	09/4	457	23/4	BN - 2616	CỤC 8C	1 700		1 700		TD	
66		CẦU ĐUỐNG	09/4	458	23/4	BN - 1936	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
67		CP VTKD THAN	09/4	460	23/4	BN - 0719	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
68		CP HÀNG HẢI VN	10/4	526	24/4	BN - 2006	CỤC 1C	1 048		1 048		TD	THAY TB 1492/2
69		CP VT THUỶ	10/4	531	24/4	HD - 2095	CỤC 8C	1 985		1 985		TD	
70		CP ĐTTM&DV	11/4	563	25/4	BN - 2269	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
71		CP ĐTTM&DV	11/4	564	25/4	BN - 1468	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	THAY TB 327/4
72		CP DVVT QNINH	11/4	602	25/4	BN - 1808	CỤC 8C	1 650		1 650		TD	
73		CP HÀNG HẢI VN	11/4	611	25/4	BN - 1809	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
74		XD CN MỎ	12/4	619	26/4	BN - 0679	CÁM 8A	1 260		1 260		TD	THAY TB 808/2
75		HẢI PHÒNG	12/4	618	26/4	QN - 9379	CÁM 6A.1	1 980		1 980		PT CB	
76		HẢI PHÒNG	12/4	622	26/4	BN - 2699	CÁM 8A	1 920		1 920		TD	THAY TB 482c
77		HẢI PHÒNG	12/4	634	26/4	BN - 0766	CÁM 6A.1	1 252		1 252		PT CB	
78		HÀ NAM NINH	12/4	635	26/4	BN - 1746	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
79		SÔNG HỒNG	12/4	654	26/4	BN - 1368	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	THAY TB 1587/3
80		XD CN MỎ	12/4	641	26/4	BN - 1758	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
81		CP DVVT QNINH	12/4	656	26/4	BN - 2518	CỤC 8C	1 250		1 250		TD	
82		CẦU ĐUỐNG	13/4	679B	27/4	BN - 1816	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	THAY TB 270/4
83		HÀ NỘI	13/4	689	27/4	BN - 2397	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
84		CẦU ĐUỐNG	13/4	700	27/4	BN - 2339	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	
85		HẢI PHÒNG	14/4	768	28/4	BN - 1835	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
86		CP ĐTTM&DV	15/4	774	30/4	NB - 8881	CÁM 8A	1 035		1 035		TD	
87		MIỀN BẮC	15/4	800	30/4	BN - 2728	CÁM 7B	2 585		2 585		PTCB	
88		CẦU ĐUỐNG	15/4	805	30/4	BN - 1826	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
89		SÔNG HỒNG	15/4	806	30/4	BN - 1858	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**3 420**	**2 664**	**756**			
	Tàu đã làm hàng							***3 420***	***2 664***	***756***			
1		ĐIỆN DẦU KHÍ VN		2 489		SƠN HẢI 09	CÁM 5A.14	3 420	2 664	756	15/04		
	Tàu đã làm lệnh												

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
IV	**KHO CẢNG KM6**							**15 129**	**8 936**	**6 193**			
	Tàu đã làm hàng							***11 593***	***8 936***	***2 657***			
1		KDT HÀ NAM NINH	12/4	633	26/4	NĐ 3168	Cám 6a.1	1 900	1 894	6	15/04	CBPT	
2		KDT HẢI PHÒNG	14/4	767	28/4	BN 2638	Cám 6a.1	1 923	1 921	2	15/04	CBPT	
3		CROMIT CĐ THANH HÓA	14/4	727	28/4	BN 2646	Don 8a	1 000	981	19	15/04	TD	
4		KDT HẢI PHÒNG	15/4	787	30/4	QN 9379	Cám 5a.1	1 920	1 917	3	15/04	CBPT	
5		KDT MIỀN BẮC	15/4	771	30/4	HOÀI SƠN 58	Cám 5b.1	4 850	2 224	2 626	DỞ	CBPT	
	Tàu đã làm lệnh							***3 536***		***3 536***			
1		CTY VTT VINACOMIN	14/4	714-B	28/4	BN 1296	Don 8b	1 020		1 020		TD	
2		KDT HẢI PHÒNG	15/4	782	30/4	BN 1809	Cám 6a.1	1 066		1 066		CBPT	
3		KDT HẢI PHÒNG	15/4	836	30/4	HP 5902	Cám 5a.1	1 450		1 450		CBPT	
V	**CẢNG LÀNG KHÁNH**							**72 495**	**34 211**	**38 284**			
	Tàu đã làm hàng							***41 862***	***34 211***	***7 651***			
1		KDT MIỀN BẮC	14/4	715/4/HG	28/4	HP 5795	CÁM 5B.1	5 068	4 991	77	15/4	PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	14/4	721/4/HG	28/4	HD 5935	CÁM 8A	2 892	2 874	18	15/4	PTCB	
3		CP VT THÙY VINACOMIN	13/4	682/4/HG	27/4	BN 2365	CÁM 8A	1 070	1 031	39	15/4	TD	
4		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	13/4	2 437		VIỆT THUẬN TĐ 15	CÁM 6A.1	4 994	4 985	9	15/4		
5		KDT HẢI PHÒNG	13/4	691/4/HG	27/4	HP 4852	CÁM 5B.1	1 350	1 337	13	15/4	PTCB	
6		KDT MIỀN BẮC	14/4	744/4/HG	28/4	HP 5806	CÁM 6B.1	5 064	5 019	45	15/4	PTCB	
7		KDT MIỀN BẮC	15/4	781/4/HG	30/4	BN 1988	CÁM 5B.1	1 400	1 386	14	15/4	PTCB	
8		KDT HẢI PHÒNG	15/4	798/4/HG	30/4	NB 6488	CÁM 5A.1	1 046	1 024	22	15/4	PTCB	
9		KDT HẢI PHÒNG	14/4	726/4/HG	28/4	HP 4846	CÁM 3C.1	1 030	1 026	4	15/4	PTCB	
10		KDT CẦU ĐUỐNG	14/4	720/4/HG	28/4	HD 2966	CÁM 5B.1	1 798	1 775	23	15/4	PTCB	
11		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	15/4	2 480		CỬA ÔNG 15	CÁM 6A.1	2 100	2 050	50	15/4		
12		KDT HẢI PHÒNG	14/4	723/4/HG	28/4	HP 5925	CÁM 4A.1	1 500	1 444	56	15/4	PTCB	
13		CP XNK THAN VINACOMIN	15/4	801/4/HG	30/4	QN 8589	CÁM 3C.1	4 000	522	3 478	DỞ	PTCB	
14		KDT CẦU ĐUỐNG	15/4	816/4/HG	30/4	BN 1296	CÁM 8A	1 200	695	505	DỞ	PTCB	
15		KDT HẢI PHÒNG	15/4	776/4/HG	30/4	HD 6818	CÁM 5A.1	1 800	1 334	466	DỞ	PTCB	
16		KDT HÀ NAM NINH	15/4	812/4/HG	30/4	HY 0600	CÁM 6A.1	1 550	783	767	DỞ	PTCB	
17		ĐẠM NINH BÌNH	14/4	756/4/HG	28/4	NB 6339	CÁM 4A.1	4 000	1 936	2 064	DỞ		
	Tàu đã làm lệnh							***30 633***		***30 633***			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	2/4	1627/3/HG	16/4	BN 1826	CỤC DON 7C	950		950		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	2/4	99/4/HG	16/4	BN 2335	CỤC DON 7C	1 030		1 030		TD	
3		KDT NINH BÌNH	4/4	197/4/HG	18/4	NB 8146	CÁM 4B.1	1 500		1 500		PTCB	
4		KDT CẦU ĐUỐNG	6/4	308/4/HG	20/4	BN 2625	CÁM 6B.1	900		900		PTCB	
5		KDT NINH BÌNH	8/4	440/4/HG	18/4	BN 1798	CỤC DON 7C	1 000		1 000		PTCB	
6		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	14/4	2 467		QN 7058	CÁM 6A.1	3 175		3 175			
7		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	12/4	652/4/HG	26/4	1 TĐ 51	CÁM 5A.1	2 300		2 300			
8		KDT NGHỆ TĨNH	14/4	734/4/HG	28/4	NAM ANH 279	CỤC DON 7C	1 000		1 000		TD	
9		CBT QUẢNG NINH	14/4	763/4/HG	28/4	QN 7535	CÁM 4A.1	1 155		1 155		PTCB	
10		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	15/4	2 480		CỬA ÔNG 01	CÁM 6A.1	2 300		2 300			
11		KDT THANH HÓA	15/4	777/4/HG	30/4	KHÁNH MINH 19	CÁM 5B.1	2 300		2 300		PTCB	
12		KDT HẢI PHÒNG	15/4	795/4/HG	30/4	BN 1798	CÁM 6A.1	1 100		1 100		PTCB	
13		KDT HẢI PHÒNG	15/4	797/4/HG	30/4	BN 1718	CÁM 5A.1	1 500		1 500		PTCB	
14		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	15/4	2 494		AN HƯNG 88	CÁM 6A.1	2 564		2 564			
15		KDT MIỀN BẮC	15/4	828/4/HG	30/4	NB 6490	CÁM 6B.1	1 870		1 870		PTCB	
16		KDT NINH BÌNH	15/4	829/4/HG	30/4	HD 2225	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
17		KDT MIỀN BẮC	15/4	823/4/HG	30/4	BN 2332	CÁM 5A.1	1 937		1 937		PTCB	
18		CBT QUẢNG NINH	15/4	815/4/HG	30/4	QN 9368	CÁM 4A.1	3 052		3 052		PTCB	
VI	**CẢNG ĐIỀN CÔNG**							**58 009**	**14 758**	**43 251**			
	Tàu đã làm hàng							***14 859***	***14 758***	***101***			
1		KDT CẨM PHẢ	14/4	722/4/UB	28/4	NB 6635	CÁM 5B.3	4 004	3 947	57	15/4	PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	14/4	762/4/UB	28/4	NB 8177	CÁM 5A.3	2 350	2 339	11	15/4	PTCB	
3		KDT HÀ BẮC	14/4	737/4/UB	28/4	BN 1962	CÁM 5A.3	1 010	1 003	7	15/4	PTCB	
4		KDT HẢI PHÒNG	14/4	728/4/UB	28/4	BN 1682	CÁM 5B.3	1 595	1 591	4	15/4	PTCB	
5		KDT CẦU ĐUỐNG	14/4	732/4/UB	28/4	BN 2058	CÁM 5B.3	1 100	1 096	4	15/4	PTCB	
6		CBT QUẢNG NINH	14/4	761/4/UB	15/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	1 500	1 495	5	15/4	PTCB	
7		KDT THANH HÓA	14/4	719/4/UB	28/4	HÙNG KHÁNH 68	CÁM 5B.3	3 300	3 287	13	15/4	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***43 150***		***43 150***			
1		KDT HÀ NỘI	1/4	1517B/3/UB	16/4	BN 0936	CỤC 4A.3	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
2		CP XNK THAN VINACOMIN	1/4	1676/3/UB	16/4	BN 1368	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		PTCB	
3		CP XNK THAN VINACOMIN	1/4	1677/3/UB	15/4	BN 2056	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	
4		KDT HẢI PHÒNG	2/4	83/4/UB	16/4	BN 2058	CÁM 5B.3	1 100		1 100		PTCB	
5		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	4/4	222/4/UB	18/4	NĐ 2926	CỤC 4B.3	1 500		1 500		TD	
6		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	4/4	221/4/UB	18/4	BN 1386	CỤC 2B.2	1 100		1 100		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
7		KDT BẮC THÁI	5/4	256/4/UB	19/4	QN 8167	CÁM 7C	1 480		1 480		PTCB	
8		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	8/4	398/4/UB	22/4	BN 1955	CỤC 5B.2	1 000		1 000		TD	
9		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	481/4/UB	23/4	BN 2519	CỤC XÔ 1A	1 100		1 100		TD	
10		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	484/4/UB	23/4	BN 1718	CỤC 4B.3	1 500		1 500		TD	
11		CP PL NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN	10/4	516/4/UB	24/4	BN 0869	CỤC 2A.4	1 160		1 160			
12		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	12/4	658/4/UB	26/4	NB 6368	CỤC 2A.4	590		590			
13		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	12/4	657/4/UB	26/4	NB 6086	CỤC 2A.4	700		700			
14		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	13/4	677/4/UB	27/4	NB 6923	CỤC 2A.4	700		700			
15		KDT MIỀN BẮC	14/4	769/4/UB	28/4	BN 1959	CÁM 6B.3	1 270		1 270		PTCB	
16		KDT CẦU ĐUỐNG	14/4	755/4/UB	28/4	QN 8419	CÁM 6B.3	1 780		1 780		PTCB	
17		KDT CẦU ĐUỐNG	15/4	794/4/UB	30/4	BN 0936	CÁM 5B.3	1 074		1 074		PTCB	
18		KDT HẢI PHÒNG	15/4	796/4/UB	30/4	QN 7678	CÁM 5B.3	1 818		1 818		PTCB	
19		KDT HẢI PHÒNG	15/4	808/4/UB	30/4	BN 0695	CÁM 5B.3	1 005		1 005		PTCB	
20		KDT CẦU ĐUỐNG	15/4	793/4/UB	30/4	BN 1968	CÁM 5B.3	1 395		1 395		PTCB	
21		KDT HÀ BẮC	15/4	713/4/UB	30/4	BN 0937	CÁM 5A.3	1 170		1 170		PTCB	
22		KDT THANH HÓA	15/4	778/4/UB	30/4	BÌNH MINH 39	CÁM 5A.3	4 500		4 500		PTCB	
23		KDT HẢI PHÒNG	15/4	783/4/UB	30/4	QN 7517	CÁM 6A.3	1 867		1 867		PTCB	
24		KDT HẢI PHÒNG	15/4	784/4/UB	30/4	BN 2567	CÁM 6A.3	1 790		1 790		PTCB	
25		KDT HẢI PHÒNG	15/4	785/4/UB	30/4	BN 0692	CÁM 6A.3	1 454		1 454		PTCB	
26		KDT MIỀN BẮC	14/4	791/4/UB	28/4	NĐ 2407	CÁM 5B.3	1 560		1 560		PTCB	
27		KDT MIỀN BẮC	14/4	779/4/UB	28/4	NB 8308	CÁM 5B.3	3 080		3 080		PTCB	
28		KDT HÀ BẮC	15/4	810/4/UB	28/4	BN 1939	CÁM 5A.3	1 199		1 199		PTCB	
29		CBT QUẢNG NINH	15/4	818/4/UB	16/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	2 000		2 000		PTCB	
30		KDT CẦU ĐUỐNG	15/4	826/4/UB	30/4	BN 2259	CÁM 5B.3	1 258		1 258		PTCB	
VII	**CẢNG BẾN CÂN**							**15 537**	**8 071**	**7 466**			
	Tàu đã làm hàng							***8 155***	***8 071***	***84***			
1		CBT QUẢNG NINH	15/4	834/4/MK	30/4	QN 4438	CÁM 7A	1 210	1 197	13	15/4	PTCB	
2		CP HÀNG HẢI VIỆT NAM	15/4	773/4/MK	30/4	HĐ 8265	CÁM 8C	1 810	1 801	9	15/4	TD	
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG	13/4	709/4/MK	27/4	TĐ 86(QN 7252)	CÁM 6B.1	3 945	3 893	52	15/4		
4		KDT CẦU ĐUỐNG	15/4	770/4/MK	30/4	QN 8539	CÁM 7B	1 190	1 179	11	15/4	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***7 382***		***7 382***			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	5/4	273/4/MK	19/4	BN 2122	CÁM 8C	2 000		2 000		TD	
2		CP VT & KDT VINACOMIN	11/4	573/4/MK	25/4	ĐẠI PHÚ 17(BN 2257)	CÁM 8C	1 150		1 150		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		CBT QUẢNG NINH	13/4	705/4/MK	27/4	QN 8698	CÁM 6B.4	3 372		3 372		PTCB	
4		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	15/4	788/4/MK	30/4	BN 1588	CÁM 8C	860		860		TD	
		CP VT & KDT VINACOMIN	15/4	786/4/MK	30/4	NĐ 4356	CÁM 8C	2 000		2 000		TD	
VIII	**KHU VỰC HẢI PHÒNG**							**101 747**	**13 620**	**88 127**			
	Tàu đã làm hàng							***13 893***	***13 620***	***273***			
1		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235-01) CP XNK THA	11/4	2 399		SƠN HẢI 07	CÁM 5A.14	1 606	1 580	26	15/4		
2		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235-01) KDT HẢI PH	14/4	2 463		CỬA ÔNG 09	CÁM 5A.14	2 300	2 070	230	15/4		
3		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	733/4/NQN	28/4	1 TĐ 12	CÁM 5A.14	2 326	2 320	6	15/4		
4		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	13/4	697/4/NQN	27/4	2 TĐ 26	CÁM 5A.14	3 244	3 240	4	15/4		
5		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	819/4/NQN	30/4	TĐ 76(QN 5540)	CÁM 6B.1	4 417	4 410	7	15/4		
	Tàu đã làm lệnh							***87 854***		***87 854***			
1		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	65/4/NQN	16/4	2 TĐ 102	CÁM 5A.14	2 324		2 324			
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	74/4/NQN	16/4	TĐ 45-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	84/4/NQN	16/4	TĐ 27-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
4		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	86/4/NQN	16/4	TĐ 16TT	CÁM 6B.1	2 360		2 360			
5		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	3/4	1766/4/NQN	17/4	TĐ 18-1	CÁM 6B.1	2 326		2 326			
6		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	4/4	182/4/NQN	18/4	TĐ 06 NĐ	CÁM 6B.1	1 992		1 992			
7		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	4/4	209/4/NQN	18/4	TĐ 39-4	CÁM 6B.1	2 960		2 960			
8		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	5/4	281/4/NQN	19/4	BẢO NGỌC 15 (HD 6668)	CÁM 5A.14	5 260		5 260			
9		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	11/4	607/4/NQN	25/4	THĂNG LONG 68	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
10		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	13/4	702/4/NQN	27/4	HD 2882	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
11		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	14/4	2 462		VIỆT THUẬN TĐ 08	CÁM 5A.10	5 300		5 300			
12		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	758/4/NQN	28/4	TĐ 61-1	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
13		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	759/4/NQN	28/4	2 TĐ 115	CÁM 5A.14	2 390		2 390			
14		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	760/4/NQN	28/4	2 TĐ 102	CÁM 5A.14	2 324		2 324			
15		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	749/4/NQN	28/4	THĂNG LONG 36	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
16		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	775/4/NQN	30/4	HD 2001	CÁM 6B.1	3 464		3 464			
17		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	772/4/NQN	30/4	TĐ 03-1	CÁM 6B.1	2 276		2 276			
18		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	790/4/NQN	30/4	NB 6675	CÁM 5A.14	4 050		4 050			
19		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	789/4/NQN	30/4	1 TĐ 117	CÁM 5A.14	2 180		2 180			
20		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	15/4	804/4/NQN	30/4	HD 2276	CÁM 5A.14	3 488		3 488			
21		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	803/4/NQN	30/4	4 TĐ 89	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
22		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	802/4/NQN	30/4	1 TĐ 09	CÁM 5A.14	3 780		3 780			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
23		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	15/4	2 497		VIỆT THUẬN TĐ 02	CÁM 5A.10	2 800		2 800			
24		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	15/4	2 497		CỬA ÔNG 16	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
25		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	15/4	2 497		CỬA ÔNG 18	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
26		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	820/4/NQN	30/4	HD 3965	CÁM 6B.1	5 544		5 544			
27		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	813/4/NQN	30/4	SÔNG HỒNG 28(HN 2269)	CÁM 5A.14	4 912		4 912			
28		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	814/4/NQN	30/4	TĐ 06VT	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
IX	**KHU VỰC BẮC GIANG, THÁI BÌNH, HẢI DƯ**							**213 903**	**48 027**	**165 876**			
	Tàu đã làm hàng							***48 555***	***48 027***	***528***			
1		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUỐN	9/4	492/4/NQN	23/4	HD 8998	CÁM 6B.10	5 600	5 580	20	11/4		
2		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUỐN	13/4	696/4/NQN	27/4	HD 5866	CÁM 6B.10	3 184	3 169	15	14/4		
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	13/4	676/4/NQN	27/4	HNA 0334	CÁM 6B.1	4 680	4 639	41	15/4		
4		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	13/4	673/4/NQN	27/4	VTA-TĐ 01 (HD 6199)	CÁM 6B.1	5 172	5 156	16	15/4		
5		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	14/4	740/4/NQN	28/4	TĐ 67(QN 5871)	CÁM 5A.10	4 520	4 467	53	15/4		
6		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	11/4	580/4/NQN	25/4	TĐ 40TT	CÁM 5A.14	2 396	2 330	66	15/4		
7		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	13/4	699/4/NQN	27/4	TĐ 01-2	CÁM 5A.14	2 372	2 295	77	15/4		
8		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/4	764/4/NQN	28/4	ĐỊNH PHƯƠNG 52(BN 2211)	CÁM 5A.14	2 932	2 874	58	15/4		
9		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	14/4	724/4/NQN	28/4	HD 3879	CÁM 5A.14	4 436	4 347	89	15/4		
10		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	14/4	725/4/NQN	28/4	HD 3826	CÁM 5B.14	4 436	4 398	38	15/4		
11		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	14/4	753/4/NQN	28/4	HD 5685	CÁM 6B.1	5 177	5 170	7	15/4		
12		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	12/4	663/4/NQN	26/4	MINH HẰNG 36	CÁM 5A.10	3 650	3 602	48	15/4		
	Tàu đã làm lệnh							***165 348***		***165 348***			
1		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	1/4	1 476	15/4	MINH TÂN 268	CÁM 5A.10	3 700		3 700			
2		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	24/3	1252/3/NQN	31/3	MẶT TRỜI VIỆT 26	CÁM 5A.10	2 500		2 500			
3		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	12/4	662/4/NQN	26/4	CHÍ THÀNH 168	CÁM 5A.10	3 196		3 196			
4		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	12/4	637/4/NQN	26/4	HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 150		3 150			
5		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	14/4	730/4/NQN	28/4	HÙNG DŨNG 10 (HN 2185)	CÁM 5A.10	3 100		3 100			
6		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	14/4	729/4/NQN	28/4	TÂN PHÚC 01	CÁM 5A.10	3 300		3 300			
7		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	2/4	62/4/NQN	16/4	2 TĐ 117	CÁM 5A.14	2 180		2 180			
8		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	2/4	72/4/NQN	16/4	1 TĐ 10	CÁM 6B.1	3 332		3 332			
9		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	2/4	111/4/NQN	16/4	HN 1988	CÁM 6B.1	3 904		3 904			
10		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	6/4	293/4/NQN	20/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
11		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	8/4	408/4/NQN	21/4	TB 1242	CÁM 5A.10	2 206		2 206			
12		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	8/4	425/4/NQN	16/4	THUẬN PHONG 6068	CÁM 6B.1	5 538		5 538			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
13		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	9/4	475/4/NQN	23/4	NB 6489	CÁM 5A.1	1 040		1 040			
14		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	10/4	532/4/NQN	24/4	NB 2458	CÁM 5A.1	1 670		1 670			
15		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	10/4	560/4/NQN	24/4	VTA-TĐ 02 (HD 6068)	CÁM 6B.1	5 624		5 624			
16		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	11/4	579/4/NQN	25/4	TĐ 45TT	CÁM 5A.14	3 072		3 072			
17		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	577/4/NQN	25/4	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
18		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	578/4/NQN	25/4	NB 2737	CÁM 5A.1	965		965			
19		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	616/4/NQN	25/4	NB 8827	CÁM 5A.1	987		987			
20		Đ DH (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	11/4	687/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 12-05	CÁM 6A.14	12 000		12 000			
21		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	12/4	636/4/NQN	26/4	TB 1515	CÁM 5A.10	2 340		2 340			
22		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	12/4	628/4/NQN	26/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
23		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	12/4	660/4/NQN	26/4	QN 7717	CÁM 6B.1	5 260		5 260			
24		DK HÀ TĨNH (TRẠM CB & KDT NGHI THIẾT)	13/4	696/4/NQN	27/4	STAR CITY	CÁM 5A.14	22 000		22 000			
25		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	13/4	665/4/NQN	27/4	THUẬN PHONG 6068(HP 6068)	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
26		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	14/4	754/4/NQN	28/4	HẢI LONG 16(HN 0259)	CÁM 6B.1	5 204		5 204			
27		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	14/4	757/4/NQN	28/4	NB 6150	CÁM 5A.10	1 886		1 886			
28		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/4	741/4/NQN	28/4	TB 1397	CÁM 5A.14	2 452		2 452			
29		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/4	742/4/NQN	28/4	TB 1399	CÁM 5A.14	5 100		5 100			
30		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/4	743/4/NQN	28/4	TĐ 27-1	CÁM 5A.14	4 264		4 264			
31		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	15/4	780/4/NQN	30/4	TĐ 01-1	CÁM 6B.1	2 210		2 210			
32		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	15/4	792/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 89(HP 6286)	CÁM 6B.1	4 404		4 404			
33		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	15/4	799/4/NQN	30/4	TB 1698	CÁM 5A.10	4 462		4 462			
34		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	15/4	833/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
35		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	833/4/NQN	30/4	THIÊN TRƯỜNG 05(NĐ 4310)	CÁM 5A.14	2 732		2 732			
36		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	831/4/NQN	30/4	TĐ 45TT	CÁM 5A.14	3 072		3 072			
37		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	15/4	811/4/NQN	30/4	TĐ 02TT	CÁM 5A.14	2 344		2 344			
38		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	15/4	830/4/NQN	30/4	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
39		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	15/4	821/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 6068(HP 6086)	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
40		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	15/4	824/4/NQN	30/4	VTA-TĐ 02 (HD 6068)	CÁM 6B.1	5 624		5 624			
41		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	827/4/NQN	30/4	TB 1515	CÁM 5A.14	2 340		2 340			
X	**TÀU XUẤT KHẨU**									-			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												
XI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**45 000**	**33 816**	**17 784**			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm hàng							***45 000***	***33 816***	***17 784***			
1		NAM PHI		CLM		MV ETERNITY SW		30 000	27 216	2 784	DỞ		KVCP:10.000 - TTCO:15.000 - KVDB:5.000
2		ÚC		CLM		MV GLOVIS DAYLIGHT		15 000	6 600	15 000	DỞ		
	Tàu chưa làm hàng												